

Bản án số: 182/2025/DS-PT  
Ngày: 13-3-2025  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lưu Văn Uẩn.

**Các Thẩm phán:**

1. Ông Nguyễn Văn Thu.

2. Ông Nguyễn Phước Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Chính Hòa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2024/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1967. Địa chỉ: số I đường N, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An.

**2. Bị đơn:**

2.1. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1965.

2.2. Ông Trần Nhật T, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Số C ấp A, xã B, thành phố T, tỉnh Long An.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1977. Địa chỉ: số D đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

(Bà Ú, ông T có mặt, ông Đ, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Nguyên đơn ông Nguyễn Minh Đ trình bày:

Ngày 12/02/2023, bà Ú và ông T có hỏi vay của ông số tiền 406.000.000đ, ông đưa đủ một lần số tiền 406.000.000đ cho bà Ú và ông T, lãi suất thỏa thuận 3%, thời

gian vay 02 tháng, giao tiền tại nhà của ông, khi vay có lập biên nhận. Biên nhận là chữ viết của bà Ú, ông hoàn toàn không có viết bất kỳ chữ viết hay chữ số nào vào biên nhận. Từ khi vay đến nay, bà Ú và ông T không thanh toán tiền lãi và vốn theo thỏa thuận.

Ngày 17/4/2023, bà Ú có hỏi vay thêm của ông số tiền 960.000.000đ, ông đưa đủ một lần số tiền 960.000.000đ cho bà Ú, lãi suất thỏa thuận 3%, thời gian vay 01 tháng, giao tiền tại nhà ông, khi vay có lập biên nhận. Biên nhận là chữ viết và chữ ký của bà Ú, ông hoàn toàn không có viết bất kỳ chữ viết hay chữ số nào vào biên nhận. Từ khi vay đến nay, bà Ú không thanh toán tiền lãi và vốn theo thỏa thuận.

Ông xác định khoản vay 406.000.000đ và khoản vay 960.000.000đ là 02 khoản vay hoàn toàn độc lập. Hiện nay, ông khởi kiện yêu cầu bà Ú và ông T có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền vốn vay 406.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu bà Ú có nghĩa vụ thanh toán số tiền vốn vay 960.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

*\* Bị đơn bà Nguyễn Thị Ú trình bày:*

Từ tháng 06/2021 đến tháng 08/2021, bà có vay của ông Đ nhiều lần thành số tiền 406.000.000đ; thỏa thuận lãi suất 15% tháng cụ thể như sau: ngày 04/06/2021 vay 50.000.000đ; ngày 05/06/2021 vay 20.000.000đ; ngày 10/06/2021 vay 50.000.000đ; ngày 18/06/2021 vay 100.000.000đ; ngày 26/06/2021 vay 80.000.000đ; ngày 29/06/2021 vay 100.000.000đ. Tổng cộng vốn vay là 400.000.000đ. Mỗi lần vay đều có viết giấy nhận nợ. Từ 04/6/2021 đến 29/12/2022AL, bà đóng tiền lãi đầy đủ theo mức lãi suất thỏa thuận 15%/tháng.

Ngày 29/12/2022 A, bà đến nhà ông Đ đóng lãi của tháng 12 nhưng còn thiếu lại 6.000.000đ. Nên ông Đ yêu cầu bà viết giấy nợ tổng toàn bộ số nợ là 400.000.000đ và cộng thêm 6.000.000đ lãi thành 406.000.000đ nhưng ông Đ không hủy các giấy nợ trước đó. Bà tiếp tục đóng lãi trên số tiền 406.000.000đ đến tháng 5/2023 thì ngưng không trả lãi đến nay.

Như vậy, bà đã đóng lãi 06 tháng cuối năm 2021 là 360.000.000 đồng, đóng lãi năm 2022 là 720.000.000 đồng và 05 tháng đầu năm 2023 là 300.000.000 đồng. Tổng cộng bà đã đóng lãi khoản vay 406.000.000 đồng là 1.380.000.000 đồng. Bà yêu cầu điều chỉnh lãi lại theo lãi suất pháp luật quy định và buộc ông Đ hoàn trả cho bà phần lãi suất vượt quá quy định pháp luật là 387.292.000đ.

Đến tháng 05 năm 2023 do không còn khả năng đóng lãi và trả nợ, nên bà có nói với con trai bà là ông Trần Nhật T xuống gặp ông Đ để xin ngưng lãi suất và bà sẽ bán đất cho ông Đ và ông Đ đã đồng ý. Bà xin thời gian 02 tháng để bán đất trả. Lúc đó, ông Đ yêu cầu bà viết biên nhận với số tiền 406.000.000đ. Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên nhận này là của bà, ghi nhận đúng số nợ. Tuy nhiên, bà không có ghi ngày tháng. Bà xác định ngày tháng năm trên biên nhận là do ông Đ tự ghi vào.

Sau khi thỏa thuận bán đất để trả nợ như đã nêu trên, trong năm 2023, bà có tiếp tục vay thêm của ông Đ các khoản sau: ngày 15 tháng 8 năm 2023 vay thêm số tiền 50.000.000đ; ngày 18 tháng 8 năm 2023 vay thêm số tiền 60.000.000đ; ngày 15 tháng 9 năm 2023 vay thêm số tiền 150.000.000đ; ngày 06 tháng 10 năm 2023 vay thêm số tiền 100.000.000đ; ngày 15 tháng 10 năm 2023 vay thêm số tiền

100.000.000đ. Như vậy, tổng cộng năm 2023 bà đã vay thêm ông Đ số tiền là 460.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 15%/tháng, không thời hạn, khoản vay này chưa trả lãi.

Ngày 15/10/2023, ông Đ yêu cầu bà viết biên nhận cộng tất cả các khoản nợ với số tiền 960.000.000đ. Bà thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên nhận này là của bà nhưng ghi chưa đúng số nợ. Thực tế thì tổng cộng 02 khoản vay thì vốn là 866.000.000đ, ông Đức T1 tiền lãi đến ngày 15/10/2023 là 94.000.000đ nên cộng vào vốn thành 960.000.000đ. Tuy nhiên, bà không có ghi ngày tháng. Bà xác định ngày tháng năm trên biên nhận là do ông Đ tự ghi vào.

Ngày 10 tháng 11 năm 2023, bà có đến gặp ông Đ thỏa thuận yêu cầu ông Đ mua đất để cân trừ nợ. Nhưng ông Đ đã không đồng ý tiếp tục mua đất và bà có thương lượng với ông Đ bà sẽ trả cho ông Đ 400.000.000đ, còn phần còn lại 466.000.000đ, khi bà bán được đất sẽ trả hết cho ông Đ nhưng ông không đồng ý. Như vậy, đúng theo thực tế việc vay tiền bà chỉ nợ đối với ông Đ với 02 khoản vay là 406.000.000đ và 460.000.000 đồng, tổng cộng là 02 khoản vay là 866.000.000 đồng.

Bà đồng ý hoàn trả vốn vay 866.000.000đ và yêu cầu Tòa án buộc ông Đ khấu trừ phần lãi suất vượt quá 20%/năm của số tiền lãi bà đã trả là 1.380.000.000đ của số tiền vay 406.000.000đ vào vốn.

Vào ngày 05/12/2023, bà có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 253, TĐĐ số 01, diện tích 1.615,1m<sup>2</sup> cho bà H với giá chuyển nhượng là 1.000.000.000đ. Bà H đã giao cho bà đủ số tiền 1.000.000.000đ. Trong quá trình làm thủ tục cấp giấy cho bà H thì bị ông Đ yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa đối với tài sản này.

Ngày 04/10/2024, bà và bà H đã thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng và được Tòa án ra quyết định công nhận nên không có liên quan đến quyền lợi của bà H trong vụ án này.

*\* Bị đơn ông Trần Nhật T trình bày:*

Việc vay tiền giữa bà Ú và ông Đ, ông hoàn toàn không biết. Đến tháng 5/2023, bà Ú mới thông báo cho ông biết nên ông cùng bà Ú đến nhà ông Đ thương lượng chốt số nợ và bàn phương pháp trả nợ. Ông Đ đồng ý chốt số nợ là 406.000.000đ và cho thời gian 02 tháng để hoàn trả.

Ông Đ yêu cầu bà Ú và ông cùng ký vào biên nhận chứ thực tế ông không có nhận bất kỳ số tiền nào từ ông Đ. Ông chỉ ký với mục đích hẹn thời gian trả nợ. Vì vậy, ông không đồng ý cùng nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà Ú. Ông chứng kiến việc bà Ú viết biên nhận, còn phần ngày tháng là để trống không có ghi.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:*

Vào ngày 05/12/2023, bà và bà Ú có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 253, TĐĐ số 01, tọa lạc tại xã B, thành phố T, tỉnh Long An với giá chuyển nhượng là 1.000.000.000đ. Bà đã thanh toán đầy đủ số tiền cho bà Ú. Bà và bà Ú thỏa thuận trong thời gian 06 tháng kể từ ngày đưa tiền mà bà Ú muốn chuộc lại thì bà Ú phải trả cho bà 1.000.000.000đ tiền thiệt hại.

Ngày 04/10/2024, bà và bà Ú đã đến Tòa án thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng nêu trên và Tòa án đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận này. Do bà không còn tranh chấp gì đối với thửa đất nêu trên nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án này theo quy định.

*\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Ú – Luật sư Trương Thanh H1 trình bày bản luận cứ có nội dung như sau:*

Bà Ú thừa nhận đã nhiều lần nhận tiền vay của ông Đ nên việc vay tiền giữa bà Ú và ông Đ là có thật. Tuy nhiên, số tiền vay, ông Đ yêu cầu bà Ú hoàn trả theo 02 biên nhận là không có cơ sở bởi các lý do sau:

Cả 02 biên nhận đều bị ghi thêm, sửa chữa nên các biên nhận này đều không có giá trị pháp lý. Căn cứ 02 Kết luận giám định thể hiện các chữ số ghi ngày tháng năm có một phần do ông Đ viết ra. Nhận thấy, biên nhận sau khi viết thì giao cho ông Đ giữ nên việc có sửa chữa viết thêm là do ông Đ tự làm. Điều này chứng tỏ các khoản nợ theo 02 biên nhận này là nợ không, không có thật.

Mặt khác, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, ông Đ không giải trình được đã giao nhận số tiền trên cho bà Ú và ông T ở đâu, số tiền giao cụ thể là bao nhiêu.

Như vậy, không có cơ sở nói ông Đ đã giao cho bà Ú và ông T số tiền như trong 02 biên nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Do bà Ú đã trả lãi cho ông Đ vượt quá quy định pháp luật nên bà Ú yêu cầu khấu trừ vào vốn và hoàn phần tiền lãi dư ra là đúng cơ sở pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2024/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 126, 136, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ:

Buộc bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền vốn vay là 406.000.000đ (bốn trăm lẻ sáu triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền vốn vay là 960.000.000đ (chín trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ hoàn trả số tiền lãi là 387.292.000đ (ba trăm tám mươi bảy triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 16/2023/QĐ-BPKCTT ngày 15/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

4. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 13/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, ông Nguyễn Minh Đ được nhận lại tài sản bảo đảm là 80.755.000đ và tiền lãi phát sinh của tài khoản 100153681 tại Ngân hàng TMCP X – Chi nhánh L.

5. Về án phí và chi phí tố tụng:

5.1. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T phải nộp 20.240.000đ (hai mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Ú phải nộp 60.165.000đ (sáu mươi triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

H2 cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền 20.400.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001202 ngày 21/11/2023 và số tiền 10.120.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001720 ngày 22/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân An.

5.2. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu là 2.801.500đ (Đã nộp xong).

Ông Nguyễn Minh Đ phải chịu 8.404.500đ (tám triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng). Do bà Nguyễn Thị Ú đã tạm nộp nên ông Nguyễn Minh Đ phải nộp 8.404.500đ để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ú.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Ngày 25/11/2024, bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

\* *Bị đơn, bà Nguyễn Thị Ú trình bày:* Trước sau, bà Ú chỉ có vay vốn gốc của ông Đ tổng cộng số tiền 866.000.000 đồng, nên chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền 866.000.000 đồng và xin được trả dần cho đến khi hết nợ. Đồng thời ông Đ phải hoàn trả lại cho bà 387.292.000 đồng mà bà đã trả dư, do trả lãi cao cho ông Đ.

\* *Bị đơn, ông Nguyễn Nhật T2 trình bày:* Không đồng ý liên đới với bà Ú trả nợ cho ông Đ vì ông T2 không có vay nợ của ông Đ.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T liên đới trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền gốc vay còn nợ là 406.000.000đ và bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền gốc vay còn nợ là 960.000.000đ. Phía bị đơn thừa nhận có viết 2 biên nhận do phía nguyên đơn cung cấp nhưng không thừa nhận có tiền nên không đồng ý trả, chỉ đồng ý trả khoản nợ là 866.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ gì chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào 2 biên nhận nợ do phía nguyên đơn cung cấp đã buộc bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T liên đới trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền gốc vay còn nợ là 406.000.000đ và bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền gốc vay còn nợ là 960.000.000đ là có cơ sở. Phía bà Ú và ông T kháng cáo, nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

Phía bị đơn yêu cầu khấu trừ tiền lãi vượt quá quy định pháp luật vào vốn, ông Nguyễn Minh Đ còn phải hoàn trả lại cho bà Ú tiền lãi nhận thừa là 387.292.000đ. Yêu cầu này không được phía nguyên đơn thừa nhận. Phía bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ đã trả lãi cao như đã trình bày. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của nguyên đơn là có căn cứ.

Bà Ú là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí nên cần xem xét chấp nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Nguyễn Minh Đ và bà Nguyễn Thị Kim H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Ông Nguyễn Minh Đ khởi kiện yêu cầu bà Ú và ông T có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền vốn vay 406.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu bà Ú có nghĩa vụ thanh toán số tiền vốn vay 960.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

[4] Yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ú: Yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ hoàn trả số tiền lãi là 387.292.000đ.

[5] Bản án sơ thẩm tuyên xử:

[5.1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ:

Buộc bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền vốn vay là 406.000.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền vốn vay là 960.000.000đ.

[5.2] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ hoàn trả số tiền lãi là 387.292.000đ.

[5.3] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 16/2023/QĐ-BPKCTT ngày 15/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.

[5.4] Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 13/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, ông Nguyễn Minh Đ được nhận lại tài sản bảo đảm là 80.755.000đ và tiền lãi phát sinh của tài khoản 100153681 tại Ngân hàng TMCP X – Chi nhánh L.

[6] Nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T:

[6.1] Yêu cầu buộc ông Đ khấu trừ phần lãi suất vượt quá 20%/năm của số tiền 406.000.000đ. Bà Ú và ông T thực tế đã trả cho ông Đ tổng cộng số tiền là 1.380.000.000đ. Sau khi khấu trừ, ông Đ phải hoàn trả lại bà Ú và ông T số tiền trả dư là 387.292.000đ.

[6.2] Yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ với số tiền 406.000.000đ và 960.000.000đ. Vì đây là 2 biên nhận không, bà Ú và ông T chỉ ký nhận để làm tin chứ không có nhận 2 khoản tiền này.

[6.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ú chỉ đồng ý trả cho ông Đ 866.000.000đ tiền nợ gốc. Ông T không đồng ý liên đới cùng bà Ú trả nợ cho ông Đ khoản nợ 406.000.000đ.

[7] Nội dung các biên nhận nhận tiền:

[7.1] Biên nhận ghi ngày 12/21/2023 giữa ông Nguyễn Minh Đ với bà Nguyễn Thị Ú và ông T có nội dung: Chúng tôi Trần Nhật T và Nguyễn Thị Ú có mượn của chú út Đ 406.000.000đ, đã nhận đủ tiền, hạn trả trong 2 tháng. Bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T cùng ký tên. Bà Ú và ông T thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong biên nhận này là của mình, phần ghi ngày tháng là do ông Đ ghi, và cho rằng ký không chứ không có nhận tiền.

[7.2] Biên nhận ghi ngày 17/4/2023 giữa ông Nguyễn Minh Đ với bà Nguyễn Thị Ú có nội dung: Tôi có mượn của anh Đ 960.000.000đ, đã nhận đủ tiền, hẹn trả trong tháng. Bà Ú có ký tên. Bà Ú thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong biên nhận này là của mình, phần ghi ngày tháng là do ông Đ ghi và cho rằng ký không chứ không có nhận tiền.

[8] Tại cấp phúc thẩm, bà Ú kháng cáo, cho rằng hai khoản nợ 406.000.000 đồng và khoản nợ 960.000.000 đồng theo 2 biên nhận mà phía nguyên đơn nêu trên là ghi không, thực sự bà không có nhận tiền. Bà Ú cho rằng bà chỉ nợ ông Đ trước sau tổng cộng là 860.000.000đ, nên chỉ đồng ý trả 860.000.000đ. Lời trình bày của bà Ú và ông T không được ông Đ thừa nhận. Ngoài lời trình bày của mình, bà Ú cũng

không có bất cứ giấy tờ gì chứng minh. Ngoài ra, bà Ú còn yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ sang cơ quan Công an với lý do ông Đ có hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của bà. Xét thấy, lời trình bày của bà không có căn cứ chứng minh, nên không được xem xét chấp nhận.

[9] Bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T.

[10] Các khoản khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[11] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Ú là người từ 60 tuổi trở lên nên được miễn án phí. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2024/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 126, 136, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Đ:

Buộc bà Nguyễn Thị Ú và ông Trần Nhật T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền vốn vay là 406.000.000đ (bốn trăm lẻ sáu triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền vốn vay là 960.000.000đ (chín trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ hoàn trả số tiền lãi là 387.292.000đ (ba trăm tám mươi bảy triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 16/2023/QĐ-BPKCTT ngày 15/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”.



4. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 13/2023/QĐ-BPKCTT ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, ông Nguyễn Minh Đ được nhận lại tài sản bảo đảm là 80.755.000đ và tiền lãi phát sinh của tài khoản 100153681 tại Ngân hàng TMCP X – Chi nhánh L.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Nhật T phải nộp 10.120.000 đồng (mười triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Ú.

H2 cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền 20.400.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001202 ngày 21/11/2023 và số tiền 10.120.000 đồng (mười triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001720 ngày 22/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân An.

5.2. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Ú phải chịu là 2.801.500 đồng (hai triệu tám trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng) (đã nộp xong).

Ông Nguyễn Minh Đ phải chịu 8.404.500 đồng (tám triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng). Do bà Nguyễn Thị Ú đã tạm nộp nên ông Nguyễn Minh Đ phải nộp 8.404.500 đồng (tám triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng) để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ú.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Nhật T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số 0001096 ngày 26/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. Ông Trần Nhật T đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ú được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Ú 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số 00001095 ngày 26/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi

hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA  
PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thu – Nguyễn Phước Thanh**

**Lưu Văn Uẩn**